

TÁC ĐỘNG CỦA KINH TẾ SỐ ĐẾN CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA TẠI VIỆT NAM

*Nguyễn Thị Thanh Tâm **

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 04/12/2020
Ngày nhận kết quả phản biện đánh giá: 04/6/2021
Ngày bài báo được duyệt đăng: 29/6/2021

Tóm tắt: Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang phát triển mạnh mẽ, kinh tế số ngày càng có vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế mỗi quốc gia. Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế đó. Nghị quyết số 52-NQ/TW, ngày 27/9/2019, của Bộ Chính trị, về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đề ra mục tiêu đến năm 2025, kinh tế số chiếm tỷ lệ 20% GDP. Đại hội XIII của Đảng đề ra chủ trương: “Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên nền tảng của tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo”.

Từ khóa: Kinh tế số, Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa, Việt Nam.

I. Đặt vấn đề

Các chuyên gia trên thế giới đã khái quát bốn trình độ công nghiệp hóa từ thấp đến cao. Thấp nhất là trình độ lắp ráp (Assemblment). Tiếp đó là trình độ sản xuất với kỹ thuật riêng (Own Engineering Manufacturing-OEM). Cao hơn là trình độ sản xuất với thiết kế riêng (Own Design Manufacturing - ODM). Cao nhất là trình độ sản xuất với thương hiệu riêng (Own Brand Manufacturing - OBM).

Để tiến lên trình độ công nghiệp hóa ngày càng cao, mỗi quốc gia nhất thiết phải có một số ngành sản xuất công nghiệp nền tảng, mà thiếu chúng thì không thể triển khai các ngành công nghiệp khác. Các ngành luyện kim, cơ khí, chế tạo, năng lượng, hóa chất... chính là những

nền tảng cho các ngành công nghiệp khác có điều kiện, tiền đề xây dựng, phát triển. Trên thực tế, không ít quốc gia đã không dành sự quan tâm ở tầm chiến lược cho các ngành công nghiệp này. Hệ quả trực tiếp là nền sản xuất công nghiệp quốc gia về cơ bản dừng lại ở trình độ lắp ráp và các ngành công nghiệp phụ trợ cũng không thể phát triển, nền công nghiệp quốc gia ngày càng lép vế trước các cơ sở công nghiệp FDI. Trước thực trạng này, văn kiện Đại hội XIII xác định: “Xây dựng nền công nghiệp quốc gia vững mạnh... tập trung phát triển những ngành công nghiệp nền tảng, nhất là công nghiệp cơ khí, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ”.

Trong thế giới ngày nay, quá trình công nghiệp hóa của mỗi quốc gia không

* Học viện Chính trị khu vực I

thể tiến hành biệt lập, khép kín mà phải đặt trong chuỗi sản xuất - kinh doanh toàn cầu. quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta cũng là quá trình cơ cấu lại nền kinh tế theo lợi thế cạnh tranh; bảo đảm tự chủ kinh tế quốc gia thông qua đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất - kinh doanh. Để định hướng cho quá trình chuyển đổi quan trọng này, văn kiện Đại hội XIII chỉ rõ: “*Cơ cấu lại công nghiệp, nâng cao trình độ công nghệ, đẩy mạnh chuyển đổi sang công nghệ số..., nâng cao tính tự chủ của nền kinh tế, có khả năng tham gia sâu, có hiệu quả vào các chuỗi giá trị toàn cầu*”.

Xét trên quy mô thương mại toàn cầu, thế giới ngày nay đã bị các hiệp định thương mại tự do, nhất là các hiệp định thế hệ mới biến thành một thị trường liên hoàn, thống nhất. Ở đó, đã và sẽ nhanh chóng mất đi sự phân biệt giữa thị trường quốc nội và thị trường quốc tế. Trong bối cảnh mới như vậy, các mô hình công nghiệp hóa đã có trước đây hiển nhiên là không còn chỗ đứng. Việt Nam cũng như các quốc gia khác, rất cần xác định mới mô hình công nghiệp hóa, vừa thích ứng với chuỗi giá trị toàn cầu, cách mạng công nghiệp lần thứ tư... và phù hợp với điều kiện, mục tiêu, yêu cầu... của nước nhà. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2021 - 2030) được thông qua tại Đại hội XIII nêu rõ mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong thời kỳ mới: “*Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa dựa trên nền tảng của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và những thành tựu công nghệ của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư... Đẩy mạnh phát triển một số ngành, lĩnh vực kinh tế trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế và còn dư địa lớn để*

làm động lực cho tăng trưởng theo tinh thần bất kịp, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực, thế giới”.

Một số ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ mới, công nghệ cao được xác định là những ưu tiên phát triển bao gồm: Công nghệ thông tin và truyền thông, công nghiệp điện tử - viễn thông, công nghiệp sản xuất rô-bốt, ô-tô, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa, công nghiệp sản xuất phần mềm, sản phẩm số, công nghiệp an toàn thông tin, công nghiệp dược phẩm, sản xuất chế phẩm sinh học, công nghiệp môi trường, công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh, công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp và vật liệu mới....

II. Cơ sở lý thuyết

2.1. Nền kinh tế số

“Kinh tế số” vốn là một khái niệm khó định nghĩa và đo lường cụ thể. Nền kinh tế số bao gồm tất cả các doanh nghiệp, dịch vụ có mô hình kinh doanh chủ yếu dựa trên việc mua bán hoặc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ số hoặc các thiết bị và cơ sở hạ tầng hỗ trợ. So với nền kinh tế truyền thống, nền kinh tế số có những đặc điểm mới dưới đây:

- Dữ liệu chính là nguồn tài nguyên giá trị trong nền kinh tế số: Sự phát triển của các công nghệ số cho phép việc thu thập dữ liệu từ rất nhiều nguồn khác nhau, từ điện thoại thông minh cho đến hàng triệu thiết bị cảm biến trong các nhà máy, phương tiện giao thông và ngay trong mỗi cá nhân. Những luồng dữ liệu lớn này, cùng với khả năng phân tích dữ liệu lớn, có thể tạo ra giá trị trong tất cả các hoạt động cá nhân và cộng đồng.

- Sự tiến bộ của các phần cứng và phần mềm CNTT&TT: Nền kinh tế số là kết quả của sự phát triển các công nghệ số mới (công nghệ robot, Internet vạn vật, nền tảng số) - có tác động chuyển đổi vượt ra ngoài lĩnh vực CNTT&TT. Sự chuyển đổi diễn ra trên tất cả các lĩnh vực, từ tài chính đến giao thông vận tải, chế tạo, truyền thông, giáo dục, y tế.

Các mô hình kinh doanh mới là con dao hai lưỡi đối với các doanh nghiệp: Các mô hình kinh doanh dựa trên nền tảng số cho phép nhiều nhóm người tương tác với nhau, qua đó tạo ra những ảnh hưởng tích cực cho cả mạng lưới và nâng cao hiệu quả công việc nhờ giảm chi phí giao dịch. Ví dụ, thương mại điện tử hỗ trợ cho việc đặt hàng hóa và dịch vụ được vận chuyển qua các kênh truyền thống hoặc hoàn toàn trên mạng. Quảng cáo trực tuyến cũng là một lĩnh vực mới nổi, thông qua đó Internet trở thành một công cụ đảm bảo chuyển giao chính xác thông điệp tới từng nhóm khách hàng theo phân khúc. Trong khi đó nền kinh tế chia sẻ mang đến nhiều cơ hội việc làm cho nhiều cá nhân cũng như quyền tiếp cận các tài sản và dịch vụ còn nhàn rỗi.

- Vai trò mới của người tiêu dùng: Công nghệ số đưa người tiêu dùng vào vị trí trung tâm. Khả năng truyền thông và chia sẻ ý kiến, đánh giá với những người khác không chỉ làm thay đổi trải nghiệm mua sắm của khách hàng mà đồng thời cũng gây ảnh hưởng rất lớn tới uy tín doanh nghiệp. Internet khiến người tiêu dùng trở nên quyền năng hơn bởi họ có thể tự do đưa ra và chia sẻ ý kiến. Người tiêu dùng cũng chính là nguồn cảm hứng sáng tạo mới và rất quan trọng đối với các nhà sản xuất.

2.2. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Trong suốt bốn thập kỷ qua, Việt Nam đã trải qua quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Đối

với đất nước Việt Nam hiện nay, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển: nâng cao năng lực sản xuất và năng lực cạnh tranh trong các chuỗi giá trị sản phẩm, cách mạng hóa các mô hình kinh doanh và thu hút thêm các nguồn đầu tư trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông.

Đặc trưng của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư là sự hợp nhất về mặt công nghệ; khả năng kết nối thông qua các thiết bị di động và khả năng tiếp cận với cơ sở dữ liệu lớn, những tính năng xử lý thông tin sẽ được nhân lên bởi những đột phá công nghệ trên nhiều lĩnh vực. So sánh với các cuộc cách mạng công nghiệp trước đây, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư phát triển với tốc độ ở cấp số nhân chứ không phải cấp số cộng, biến đổi toàn bộ các hệ thống sản xuất, quản lý và quản trị. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư được xây dựng trên nền tảng của cuộc cách mạng kỹ thuật số với các công nghệ tiên tiến ngày càng giúp thu hẹp khoảng cách giữa thế giới thực và thế giới mạng.

Xu hướng số hóa nền kinh tế và các hoạt động xã hội là nền tảng cho phép Cách mạng công nghiệp lần thứ tư bùng nổ, đang diễn tiến sâu sắc ở nhiều nước phát triển và diễn ra với tốc độ nhanh ở các nước đang phát triển. Hiện nay, một nửa dân số thế giới đã kết nối trực tuyến, một phần ba tham gia mạng xã hội, 53% là qua điện thoại di động và bao phủ ở mọi lứa tuổi, chủng tộc, địa lý và trình độ trên khắp hành tinh.

Có thể nói, sự phát triển kỹ thuật số đã và đang thay đổi các nền kinh tế trên toàn cầu với tốc độ chóng mặt. Năm 2016, nền kinh tế số toàn cầu trị giá 11,5 nghìn tỷ USD, chiếm khoảng 15,5% GDP của thế giới; trong thập kỷ tới được kỳ vọng sẽ nâng lên tới mức 25% GDP của thế giới.

Việc ứng dụng rộng rãi các công nghệ số sẽ giúp các doanh nghiệp tối ưu hóa các quy trình, giảm chi phí giao dịch, chuyển đổi các chuỗi cung ứng, nâng cao năng suất lao động và phát triển thêm các ngành công nghiệp mới. Lợi ích lớn nhất với người tiêu dùng là họ có thể kết nối và tiếp cận các sản phẩm và dịch vụ theo nhu cầu, với giá cả cạnh tranh. Chính phủ cũng có thể tận dụng thế mạnh của chính phủ điện tử, bởi nó cung cấp những thay thế hiệu quả hơn cách quản lý truyền thống, và đưa ra các giải pháp mới cho các vấn đề mang tính quốc gia như phổ cập các dịch vụ y tế, quản lý đô thị, biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, để cụ thể hóa những lợi ích này ở quy mô lớn, các nền kinh tế cần nỗ lực để phân tích và loại bỏ các rào cản để thực hiện thành công cuộc chuyển đổi số.

III. Phương pháp nghiên cứu:

- Phương pháp phân tích tổng hợp: đánh giá quá trình phát triển kinh tế số tại Việt Nam qua các tài liệu đã có.

- Phương pháp thống kê: tổng hợp những số liệu liên quan đến quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và quá trình phát triển của nền kinh tế số tại Việt Nam.

IV. Kết quả và thảo luận.

4.1. Những kết quả đạt được

Trên cơ sở quy định của Chính phủ, tất cả các Bộ, ngành, địa phương văn bản quy định về phân cấp thẩm quyền, trách nhiệm trong việc đầu tư xây dựng, mua sắm, sử dụng, bảo dưỡng, sửa chữa, báo cáo, điều chuyển, thu hồi, thanh lý, tiêu hủy, bán, chuyển nhượng, đi thuê, cho thuê tài sản công. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật (Luật Quản lý, sử dụng TSC, Nghị định 52/2009, Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính và văn bản phân cấp của các Bộ, ngành, địa phương) đã quy

định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trong quản lý, sử dụng TSC.

Đối với các cơ quan nhà nước, việc quản lý, sử dụng tài sản công được quy định theo hướng chặt chẽ, đảm bảo công năng, mục đích sử dụng, tiêu chuẩn, định mức. Nhà nước bảo đảm tài sản cho cơ quan nhà nước để thực hiện nhiệm vụ được giao. Các cơ quan nhà nước không được sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh.

Đối với đơn vị sự nghiệp: i) đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự chủ tài chính, việc quản lý, sử dụng tài sản công được thực hiện như đối với các cơ quan nhà nước; ii) đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính được Nhà nước xác định giá trị tài sản công để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp, đơn vị được phép sử dụng tài sản công vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng TSC.

Góp phần vào việc thực hành tiết kiệm, phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Mua sắm tài sản công theo phương thức tập trung mặc dù mới được thí điểm thực hiện nhưng đã tỏ ra hết sức hiệu quả trong việc tiết kiệm tối đa nguồn ngân sách nhà nước. Tổng hợp báo cáo trong 5 năm thực hiện thí điểm từ các Bộ, ngành và địa phương theo số dự toán và số thực tế mua sắm thì số tiền chênh lệch này là hơn 467 tỷ đồng năm 2008 là 66,6 tỷ đồng; năm 2009 là 109,3 tỷ đồng; năm 2010 là 21,2 tỷ đồng; năm 2011 là 266,5 tỷ đồng và 06 tháng đầu năm 2012 là 5,3 tỷ đồng).

4.2. Định hướng quản lý TSC trong thời gian tới

Để đạt được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên đây, chúng ta phải

thực hiện khai thác cao nhất mọi nguồn lực: nguồn nội lực của đất nước và nguồn lực từ bên ngoài, tận dụng mọi khả năng để xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng Xã hội Chủ nghĩa. Tài sản công - nguồn nội lực quan trọng cho đầu tư phát triển. Do vậy quản lý tài sản công trong thời gian tới phải bảo đảm các mục tiêu sau:

Một là, quản lý chặt chẽ, sử dụng có hiệu quả, tiết kiệm tài sản công phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, an định và nâng cao đời sống cán bộ, công chức và toàn thể nhân dân; góp phần thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng.

Hai là, phân định rõ quyền và trách nhiệm của nhà nước, quyền và nghĩa vụ của các đối tượng được giao quản lý và người trực tiếp sử dụng tài sản công. Phân định rõ quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan, đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản công; phân định rõ tài sản công và tài sản của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

Ba là, đáp ứng yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Vận hành đúng các nguyên tắc thị trường có sự điều tiết của Nhà nước. Xử lý hài hoà các lợi ích giữa Nhà nước, tổ chức kinh tế và dân cư. Đổi mới phương thức quản lý tài sản công phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội theo nguyên tắc kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, có sự điều tiết của Nhà nước; Tính đủ giá trị của đất, sử dụng có hiệu quả quỹ đất của CQNN và ĐVSN công lập.

Bốn là, công khai, minh bạch trong quản lý, sử dụng tài sản công. Công khai, minh bạch phải triệt để từ khâu xây dựng,

ban hành cơ chế, chính sách đến tổ chức thực hiện và giám sát quá trình thực hiện. Công khai cả những tiêu biểu quản lý, sử dụng tốt và những trường hợp vi phạm trong quản lý, sử dụng công. Tất cả các hành vi vi phạm quy định về quản lý, sử dụng công đều phải xử lý nghiêm minh, công khai và đúng quy định pháp luật.

V. Kết luận

Tài sản công tại CSDL quốc gia Việt Nam hiện nay có giá trị lớn đạt 1 triệu tỷ đồng chiếm 27% GDP. Việc quản lý, sử dụng, khai thác hiệu quả TSC có ý nghĩa hết sức quan trọng, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế đất nước và thế giới có nhiều biến động với nhiều khó khăn thách thức. Vì thế, Việt Nam cần rút ra những bài học về quản lý TSC trong những năm vừa qua, để xây dựng mô hình quản lý TSC phù hợp trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo:

- [1] Olga Kaganova and James Mckellar, *Managing Government Property Assets*, The Urban Institute Press, Washington DC, (2006).
- [2] Hoàng Anh Hoàng, *Góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả quản lý tài sản công tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh*, Tạp chí Giáo dục lý luận,, (2016).
- [3] Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước năm 2008.
- [4] Nguyễn Ngô Thị Hoài Thu, *Hoàn thiện cơ chế quản lý nhà công sở tại các cơ quan hành chính nhà nước*, Hà Nội, (2018).
- [5] Trần Diệu An, *Quản lý và sử dụng trụ sở làm việc của cơ quan hành chính ở Việt Nam*, (2016).

Địa chỉ tác giả: Học viện chính trị khu vực I

Email: haivan@napa.vn

